

Số: 586 /TĐC - HCHQ

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ chứng nhận:

1. Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC

Địa chỉ trụ sở: 45 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.38223183

Fax: 028.38290202

Email: fcc@fcc.com.vn

Đã đăng ký hoạt động giám định **tổng hợp đa ngành** trong lĩnh vực giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Danh mục các sản phẩm và tiêu chuẩn, quy trình giám định trong Phụ lục kèm theo giấy chứng nhận này).

2. Số đăng ký: 04/GĐ - TĐC.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký. *kg*

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Phó TCT Phụ trách Hà Minh Hiệp (để b/c);
- Lưu: VT, HCHQ.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Linh



DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VÀ TIÊU CHUẨN, QUY TRÌNH TƯƠNG ỨNG ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 586/TĐC - HCHQ ngày 15/3/2022 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn áp dụng của sản phẩm/ Quy trình thực hiện giám định
A	Nhóm thiết bị, máy móc, dây chuyền công nghệ	
1	Máy móc, thiết bị đơn lẻ, phụ tùng, dây chuyền công nghệ	- Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/04/2019 của Thủ tướng chính phủ. - Thực hiện theo Quy trình hướng dẫn giám định tương ứng có ký hiệu: + HD-7.5IP/22 + HD-7.5IP/27 + HD-7.5IP/27B + HD-7.5CN/09 - Các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến sản phẩm. - Tiêu chuẩn công bố áp dụng.
2	Máy móc thiết bị nông nghiệp	- Thông tư số 16/2021/TT-BNNPTNT ngày 20/12/2021 - Thực hiện theo Quy trình hướng dẫn giám định có ký hiệu: HD-7.5IP/27A - Các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến sản phẩm. - Tiêu chuẩn công bố áp dụng.
B	Nhóm sản phẩm thép các loại - Thực hiện theo Quy trình hướng dẫn giám định có ký hiệu: HD-7.5CN/06 - Các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến sản phẩm. - Tiêu chuẩn công bố áp dụng theo từng loại thép tương ứng.	
3	Dây thép không hợp kim, không được mạ hoặc tráng	JIS G 3505
4	Thép cuộn mạ kẽm bằng phương pháp nhúng nóng (carbon < 0,6%), không hợp kim	JIS G3302
5	Thép tấm không hợp kim, mạ crôm	JIS G3315
6	Dây thép không hợp kim dùng làm thanh lốp xe	JIS G3506

7	Thép cán nóng	JIS G3101 EN10111 EN10113 JIS G3131 EN10139 EN10149
8	Thép cuộn cán nguội	JIS G3141 EN10130 EN10132
9	Dây thép không mạ (hàm lượng carbon 0,60% trở lên)	ASTM A421 ASTM A227
10	Dây thép carbon cao trên 0,60% dùng làm lò xo	JIS G3521
11	Dây thép carbon cao (hàm lượng carbon 0,6% trở lên), mạ đồng thau	BS EN 10324
12	Thép không hợp kim, được cán phẳng, mạ nhôm - kẽm 55%, được tráng phủ sơn	JIS G 3322
13	Thép silic kỹ thuật điện không định hướng	JIS C2552
14	Thép silic kỹ thuật điện có định hướng	JIS C2553
15	Thép lá cán nóng, cán phẳng, không hợp kim, dạng cuộn, chưa phủ mạ hoặc tráng	JIS G 3116
16	Thép cán nóng, không hợp kim, dạng cuộn, chưa phủ mạ hoặc tráng	SAE J403
17	Dây thép không hợp kim	GB/T 4357
18	Thép hợp kim dạng thanh tròn trong cơ khí chế tạo	JIS G 4051
19	Thép cuộn mạ kẽm bằng phương pháp điện phân không hợp kim	JIS G3313
20	Thép hình (U,H,V,I,C) cán nóng, chưa tráng phủ mạ	JIS G3101 JIS G3192 TCVN 1654: 1975
21	Thép không hợp kim được cán phẳng dạng cuộn, được mạ tráng kẽm bằng phương pháp nhúng nóng, carbon < 0,6%	AS1397
22	Thép hợp kim dạng thanh tròn	JIS G4052

23	Thép không hợp kim dạng que cán nóng, dạng cuộn không đều	ASTM A510
24	Thép hợp kim có mặt cắt ngang hình tròn, không gia công quá mức cán nóng	DIN 17350
25	Thép hợp kim có mặt cắt ngang hình tròn, không gia công quá mức cán nóng	EN ISO 4957
26	Thép lá không hợp kim tráng thiếc dạng tấm	GB/T 2520
27	Thép không hợp kim, được cán phẳng, 2 mặt mạ thiếc	JIS G3303
28	Thép lá dạng cuộn, không hợp kim, được mạ hợp kim chì thiếc	ASTM A 308 ISO 4999
29	Thép không hợp kim được cán phẳng, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng	TCVN 7573 : 2006 TCVN 6527 : 1999 TCVN 6526 : 2006 TCVN 6523 : 2006 TCVN 6522 : 2008 TCVN 1765-75 TCVN 1766-75 TCVN 1844-89 TCVN 2057-77 TCVN 2058-77 TCVN 2059-77 TCVN 2364-78 TCVN10350:2014 TCVN10354:2014 TCVN 11230:2015 TCVN11232:2015
30	Thép không hợp kim được cán phẳng, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng	TCVN 7858 : 2008 TCVN 7573 : 2006 TCVN 7574 : 2006 TCVN 6524 : 2006 TCVN 1765-75 TCVN 1766-75 TCVN 2365-78 TCVN 8591:2011 TCVN 8592:2011 TCVN 8593:2011 TCVN 8595:2011 TCVN 8596:2011 JIS G3141 EN10130

kg

31	Thép không hợp kim được cán phẳng, đã phủ, mạ hoặc tráng	TCVN 7859 : 2008 TCVN 7470 : 2005 TCVN 6525 : 2008 TCVN 1765-75 TCVN 1766-75 TCVN 3600-81 TCVN 3780-83 TCVN 3781-83 TCVN 3784-83 TCVN 3785-83
32	Thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng.	TCVN 1651-1:2008 TCVN 1651-2:2008 TCVN 1766-1975 TCVN 6283-1:1997 TCVN 6283-2:1997 TCVN 6283-3:1997 TCVN 6283-4:1999
33	Thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	TCVN 7571-1:2006 TCVN 7571-2:2006 TCVN 7571-5:2006 TCVN 7571-11:2006 TCVN 7571-15:2006 TCVN 7571-16:2006 TCVN 1654:1975 TCVN 1656:1993 TCVN 1657:1993 ASTM A36/ A529/ A992
34	Thép hợp kim silic - mangan	TCVN 6284-2:1997 TCVN 6284-3:1997
35	Thép cốt bê tông	QCVN 07:2011/BKHCN TCVN 6284-5:1997 TCVN 6285 : 1997 ISO 6935-2 : 1980
36	Thép chôn nguội (kéo vượt nguội)	TCVN 8996:2011
37	Phôi thép cán hình vuông, hình chữ nhật và phôi thép tấm từ thép các bon chất lượng, thép hợp kim trung bình và hợp kim cao	TCVN 1854 : 1976
38	Thép kết cấu carbon dạng tấm, cuộn	ASTM A36
39	Thép cán nóng, không hợp kim, dạng cuộn	JIS G3106
40	Thép kết cấu hợp kim thấp	TCVN 3104:1979

41	Thép tấm mỏng lợp nhà	TCVN 3601: 1981
42	Thép băng cán nóng	TCVN 1844: 1989 GOST803
43	Thép cốt thép bê tông - thép thanh vằn	TCVN 6285:1997
44	Thép kết cấu bền ăn mòn khí quyển	TCVN 6521:1999
45	Que hàn điện dùng cho thép các bon thấp và thép hợp kim thấp	TCVN 3223:2000
46	Thép phôi cán	TCVN 1854 : 1976
47	Thép dùng cho lò hơi và bình áp lực	JIS G3103
48	Thép dùng cho bình áp lực làm việc ở nhiệt độ trung bình	JIS G3115
49	Thép dùng cho bình áp lực	JIS G3118
50	Thép tôi và nhiệt luyện dùng cho bình áp lực	JIS G3120
51	Thép giới hạn chảy cao và chịu nhiệt cho lò hơi và bình áp lực	JIS G3124
52	Thép bình áp lực chống ăn mòn	JIS G3125
53	Thép tấm cho bình áp lực	JIS G3126
54	Thép tấm cho bồn chịu áp lực nổi hơi	JIS G3126
55	Thép tấm niken nóng được sử dụng cho áp lực	JIS G3127
56	Tấm thép cường độ cao cho kết cấu hàn	JIS G3128
57	Thép cán nóng dạng tấm, cuộn, các bon thấp	JIS G3131
58	Thép cán nóng dùng làm ống	JIS G3132
59	Thép que dùng làm que hàn	JIS G3503
60	Dây thép các bon cao	JIS G3507-1
61	Thép hợp kim dạng thanh tròn dùng làm cơ khí chế tạo	JIS G4053
62	Thép các bon cao dùng làm dây Piano	JIS G3522
63	Dây thép các bon cao dùng làm lò xo	JIS G4801

64	Thép làm ổ trục	JIS G4805
65	Thép dây	JIS G4308
66	Thép không gỉ cán nguội dạng băng	JIS G 4313
67	Thép dây làm lò xo	JIS G4314
68	Thép băng cán nguội	ASTM A 109
69	Thép tấm các bon thấp	ASTM A 285 ASTM A56.
70	Dây thép cán nguội	ASTM A407 ASTM A227 ASTM A229
71	Thép kết cấu cho tàu thuyền	ASTM A 131
72	Dây thép cho dụng cụ đàn	ASTM A 228
73	Dây thép hợp kim Crôm - Vnadium	ASTM A231
74	Thép kết cấu hợp kim thấp, giới hạn chảy cao	ASTM A572
75	Thép băng cán nguội carbon cao	ASTM A 684
76	Dây thép carbon cao	ASTM A713 ASTM A805
77	Thép băng cán nóng hợp kim thấp, độ bền kéo đứt cao	ASTM A 749
78	Dây thép hợp kim	ASTM A752
79	Thép kết cấu cán nguội hợp kim thấp	ASTM A1008
80	Thép kết cấu carbon hợp kim thấp - độ bền kéo đứt cao (dạng tấm, băng)	ASTM A 1011 ASTM A572
81	Thép hợp kim dành cho kết cấu	ASTM A1031
82	Thép kết cấu dạng thanh	AS/NZS 3679
83	Thép que hàn	AWS A5.18
84	Thép que hàn hợp kim thấp	AWS A5.28
85	Dây thép mạ kẽm	ASTM A411 ASTM A421 TCVN 2053:1993

86	Thép tấm chịu áp lực cao	ASTM A455 ASTM A515 ASTM A516 ASTM A737 ASTM A737 GOST801,
87	Dây thép carbon	BS EN10324
88	Thép hợp kim dạng băng - tấm (cán nóng, cán nguội)	ASTM A505 ASTM A506 ASTM A507
89	Thép tấm hợp kim chịu áp lực cao	ASTM A517
90	Thép kết cấu xây dựng làm khung	ASTM A992
91	Thép kết cấu carbon - Mangan chất lượng tốt	ASTM A529
92	Thép tấm carbon hợp kim thấp, độ bền kéo đứt cao	ASTM A568 ASTM A635
93	Thép kết cấu carbon dạng tấm	ASTM A573
94	Dây thép cán nguội, độ bền kéo đứt cao	ASTM A679
95	Thép tấm làm khuôn mẫu	EN10130
96	Thép kết cấu carbon cán nóng	EN10025
97	Thép tấm, băng dùng cho xylanh	EN10210
98	Thép thanh không hợp kim	EN10016 EN10028
99	Thép thanh cán nóng dễ cắt gọt	EN10087
100	Thép làm lò xo	EN10089
101	Thép hợp kim Niken chịu nhiệt	EN10095
102	Thép tấm độ dẫn dài cao	EN10137
103	Thép đúc chịu áp lực	EN 10213
104	Thép tấm carbon chất lượng tốt	GOST14637 GOST16523
105	Thép tấm carbon chất lượng thường	GOST380
106	Thép kết cấu chất lượng tốt	GOST1050

kg

107	Thép hợp kim dùng cho kết cấu	GOST4543
108	Thép hợp kim dạng thanh tròn	GB/T3077
109	Thép cán nóng dạng tấm, cuộn không hợp kim	GB/T3274 GB/T1591
110	Thép carbon dạng tấm, cuộn	GB/T700
111	Dây thép không hợp kim, cán nguội, dùng sản xuất lò xo	GB/T 4357 TCVN6365-1:2006 TCVN6365-2:2006 TCVN6365-3:2006
112	Dây hàn	GB/T8110
113	Thép tròn cán nguội dùng trong chế tạo, cán kéo	TCVN3782:2009
114	Thép không gỉ làm lò xo	TCVN6367-1:2006 TCVN6367-2:2006
115	Sản phẩm thép dạng phẳng chịu áp lực	TCVN9985-1:2014 TCVN9985-2:2014 TCVN9985-3:2014 TCVN9985-4:2014 TCVN9985-5:2014 TCVN9985-6:2014 TCVN9985-7:2014
116	Thép kết cấu	TCVN9986-1:2013 TCVN9986-3:2013 TCVN9986-5:2013
117	Thép tấm và thép băng rộng có giới hạn chảy cao	TCVN11229-1:2015 TCVN11229-2:2015 TCVN11229-3:2015 TCVN11233-1:2015 TCVN11233-2:2015
118	Thép thanh tròn không hợp kim dạng cuộn dùng trong sản xuất, chế tạo	TCVN11235-1:2015 TCVN11235-2:2015 TCVN11235-3:2015 TCVN11235-4:2015
119	Thép tấm mỏng kỹ thuật điện	TCVN 3599:1981
120	Thép kỹ thuật điện - Đặc điểm kỹ thuật	ASTM A677
121	Thép kỹ thuật điện có định hướng - Đặc điểm kỹ thuật	EN 10106
122	Thép định hướng - Đặc điểm kỹ thuật	EN 10107

123	Thép kỹ thuật điện không hợp kim dạng tấm mỏng và đai dài	GOST3836
124	Thép kỹ thuật điện không hợp kim chất lượng cao	GOST11036
125	Thép kỹ thuật điện không định hướng cán nguội - <i>Đặc điểm kỹ thuật</i>	GOST21427.1 GOST21427.2
126	Thép dải kỹ thuật điện không đồng dạng cán nguội - <i>Đặc điểm kỹ thuật</i>	GOST21427.4
127	Dải thép điện từ có hạt định hướng	GOST R53934
128	Thép kỹ thuật điện không định hướng	GB/T2521
129	Thép tấm, lá, dải chịu nhiệt	JIS G4312
130	Thép dây không gỉ dùng làm lò xo	JIS G4314
131	Thép thanh và thép hình không gỉ	ASTM A276
132	Thép hợp kim chống ăn mòn xử lý nhiệt	GOST5632
133	Thép tấm chống ăn mòn và chịu nhiệt độ cao	GOST7350
134	Ống kim loại đen	TCVN 5894:2011
135	Thép tấm, cuộn mạ kẽm nhúng nóng	JIS G3302 AS 1397
136	Thép cuộn phủ sơn	JIS G3312
137	Thép tấm, cuộn mạ kẽm điện phân	JIS G3313 GB/T 2520 ASTM A591
138	Thép tấm và dải mạ Nhôm nhúng nóng	JIS G3314
139	Thép mạ nhôm kẽm 5%,	JIS G3317
140	Thép mạ nhôm kẽm 5%, được tráng phủ sơn	JIS G3318
141	Thép tấm mạ nhôm - kẽm (55%)	JIS G3321
142	Dải thép và thép tấm các bon mạ kẽm nhúng nóng liên tục - <i>Điều kiện phân phối kỹ thuật</i>	EN 10142
143	Dải thép kết cấu mạ kẽm nóng chảy liên tục - <i>Điều kiện phân</i>	EN 10147

	<i>phối kỹ thuật</i>	
144	Thép mạ kẽm cán nguội	EN 10152
145	Dải thép và thép tấm mạ nhôm - Silicon nhúng nóng liên tục - <i>Điều kiện phân phối kỹ thuật</i>	EN 10154
146	Các sản phẩm tấm rộng mạ nhúng nóng liên tục	EN 10346
147	Thép mạ kẽm điện phân	EN 10202
148	Thép tấm mạ kẽm nhúng nóng liên tục	GB/T 2518
149	Thép cuộn mạ màu	GB/T12754
150	Thép tấm, cuộn mạ hợp kim chì - thiếc	ASTM A308
151	Thép tấm mạ nhôm nhúng nóng	ASTM A463
152	Thép mạ thiếc điện phân	ASTM A626
153	Dây thép mạ kẽm	ASTM A641
154	Thép tấm mạ hợp kim nhôm - kẽm (55%) nhúng nóng	ASTM A792
155	Đặc điểm kỹ thuật Thép tấm mạ kẽm (5%) - nhôm nhúng nóng	ASTM A875
156	Đặc điểm kỹ thuật Thép que phủ Epoxy	ASTM A899
157	Thép lá các bon mạ kẽm nhúng nóng liên tục- Chất lượng thương mại và chất lượng kéo	TCVN10355:2014
158	Thép lá các bon cán nóng và cán nguội mạ kẽm điện phân - Chất lượng thương mại và dập vuốt	TCVN11231:2015
159	Thép tấm các bon chất lượng thương mại và chất lượng dập vuốt được mạ kẽm nhúng nóng liên tục	TCVN 7859 : 2008
160	Thép Tấm và Thép Băng Phủ Nhôm - Kẽm nhúng Nóng	TCVN 7470 : 2005
161	Thép tấm các bon kết cấu mạ kẽm nhúng nóng liên tục	TCVN 6525 : 2008
162	Thép lá mạ thiếc	TCVN 3780-83 TCVN 3784-83
163	Thép lá mạ thiếc cán nóng	TCVN 3785-83

164	Thép tấm mỏng mạ kẽm	TCVN 3781-83
C	Nhóm hàng hóa Phế liệu nhập khẩu dùng làm nguyên liệu sản xuất	
165	Giám định phế liệu sắt, thép nhập khẩu dùng làm nguyên liệu sản xuất.	- QCVN 31:2018/BTNMT. - Thực hiện theo Quy trình hướng dẫn giám định có ký hiệu: HD-7.5IP/80A - Các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến sản phẩm. - Tiêu chuẩn công bố áp dụng.
166	Giám định phế liệu nhựa nhập khẩu dùng làm nguyên liệu sản xuất.	- QCVN 32:2018/BTNMT. - Thực hiện theo Quy trình hướng dẫn giám định có ký hiệu: HD-7.5IP/80B - Các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến sản phẩm. - Tiêu chuẩn công bố áp dụng.
167	Giám định phế liệu giấy nhập khẩu dùng làm nguyên liệu sản xuất.	- QCVN 33:2018/BTNMT - Thực hiện theo Quy trình hướng dẫn giám định có ký hiệu: HD-7.5IP/80C - Các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến sản phẩm. - Tiêu chuẩn công bố áp dụng.
168	Giám định phế liệu thủy tinh nhập khẩu dùng làm nguyên liệu sản xuất.	- QCVN 65:2018/BTNMT - Thực hiện theo Quy trình hướng dẫn giám định có ký hiệu: HD-7.5IP/80D - Các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến sản phẩm. - Tiêu chuẩn công bố áp dụng
169	Giám định phế liệu kim loại màu nhập khẩu dùng làm nguyên liệu sản xuất.	- QCVN 66:2018/BTNMT - Thực hiện theo Quy trình hướng dẫn giám định có ký hiệu: HD-7.5IP/80E - Các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến sản phẩm. - Tiêu chuẩn công bố áp dụng
170	Giám định phế liệu xỉ hạt lò cao nhập khẩu dùng làm nguyên liệu sản xuất.	- QCVN 67:2018/BTNMT - Thực hiện theo Quy trình hướng dẫn giám định có ký hiệu: HD-7.5IP/80F - Các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến sản phẩm. - Tiêu chuẩn công bố áp dụng

Đ	Nhóm sản phẩm lâm nghiệp	
171	Dăm gỗ, gỗ cây	- Thực hiện theo Quy trình hướng dẫn giám định tương ứng có ký hiệu: + HD-7.5QNI/04 + HD-7.5QNI/05 - Các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến sản phẩm. - Tiêu chuẩn công bố áp dụng
E	Nhóm sản phẩm, hàng hóa khoáng sản	
172	Khoáng sản: Than đá	- Thực hiện theo Quy trình hướng dẫn giám định tương ứng có ký hiệu: + HD-7.5QNI/01 + HD-7.5QNI/02 + HD-7.5QNI/03 - Các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến sản phẩm. - Tiêu chuẩn công bố áp dụng
173	Khoáng sản: Quặng Apatit, xi măng, clinke	- Thực hiện theo Quy trình hướng dẫn giám định tương ứng có ký hiệu: + HD-7.5HAP/03 + HD-7.5HAP/04 + HD-7.5HAP/06 + HD-7.5HAP/07 + HD-7.5HAP/08 + HD-7.5HAP/16 + HD-7.5HAP/17 + HD-7.5MR/03 + HD-7.5MR/04 + HD-7.5MR/05 - Các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến sản phẩm. - Tiêu chuẩn công bố áp dụng

Ghi chú:

- HD-xyyy/zz là Quy trình hướng dẫn hoạt động giám định do Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC xây dựng và công bố áp dụng;

- Đối với những đối tượng giám định thuộc phạm vi điều chỉnh của các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành, Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC phải tuân thủ các quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tương ứng trước khi thực hiện./

